

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2021/DS - PT

Ngày: 04-01-2021

V/v “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Mai Vương Thảo

Các Thẩm phán: Ông Trương Chí Trung

Ông Trần Hoài Sơn

- Thư ký phiên tòa: Bà Ngô Thị Hữu – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Ông Ngô Văn Hùng – Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 01 năm 2021, tại Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 44/2020/TLPT- DS ngày 03/11/2020 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 40/2020/DS-ST ngày 28/9/2019 của Tòa án nhân dân quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 86/2020/QĐXXPT- DS ngày 17 tháng 12 năm 2020, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Lê Trần Thanh N, sinh năm 1975;

Địa chỉ: Tổ x phường X, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Lưu Đức T - Sinh năm 1994

Địa chỉ: Số x Ngõ Huy D, phường Hòa Xuân, quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng

Bị đơn: Bà Trần Thị C, sinh năm 1967.

Địa chỉ: Số x/1 đường Lê Đình L, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng.

Đại diện theo ủy quyền: Bà Trần Thị Châu L - Sinh năm 1965

Địa chỉ: Số x Lê Anh X, tổ y, phường Hòa Cường Nam, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện gửi đến Tòa án ngày 11/02/2020 cũng như trong quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Ngày 08/8/2011, ông Lê Trần Thanh N có cho bà Trần Thị C mượn số tiền 500.000.000đ (năm trăm triệu đồng), có lập giấy mượn tiền ngày 08/8/2011, thỏa thuận: số tiền vay 500.000.000đ, lãi suất 2%/tháng, bà C cam kết trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày 18/11/2011 sẽ thanh toán tiền nợ. Tuy nhiên đến thời hạn thanh toán thì bà C chỉ trả 200.000.000đ tiền nợ gốc.

Đến ngày 09/02/2013, bà C viết giấy cam kết sẽ trả dứt điểm số tiền nợ còn lại 300.000.000đ vào ngày 30/3/2013. Nhưng từ đó đến nay bà C không trả nợ vay theo thỏa thuận mặc dù ông N đã nhiều lần yêu cầu bà trả nợ.

Do vậy, nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Trần Thị C phải trả tổng số tiền 505.000.000đ (năm trăm lẻ năm triệu đồng), trong đó: tiền nợ gốc 300.000.000đ và tiền lãi tạm tính từ ngày 30/03/2013 đến ngày 30/01/2020 (lãi suất 10%/năm) là 205.000.000đ.

Nguyên đơn không đồng ý với ý kiến trình bày của bà C, theo nguyên đơn thì các khoản tiền bà C đã trả cho ông N vào thời gian: Ngày 07/02/2013 số tiền 30.000.000 đồng; Ngày 02/7/2012 số tiền 6.000.000 đồng; Ngày 20/01/2014 số tiền 10.000.000 đồng đều là trả tiền lãi.

Tại phiên tòa, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn xin rút một phần yêu cầu là khoản tiền lãi 205.000.000 đồng (*chỉ yêu cầu bị đơn trả nợ gốc 300.000.000 đồng*).

Tại văn bản trình bày ý kiến của bị đơn ngày 19/6/2020 cũng như trong quá trình tham gia tố tụng, bị đơn - bà Trần Thị C trình bày:

Tôi đã nhận được Thông báo của Tòa án về việc ông C khởi kiện yêu cầu tôi phải trả tổng số tiền 505.000.000đ (năm trăm lẻ năm triệu đồng), trong đó: tiền nợ gốc 300.000.000đ và tiền lãi tạm tính từ ngày 30/03/2013 đến ngày 30/01/2020 (lãi suất 10%/năm) là 205.000.000đ. Tôi không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông C vì:

- + Ngày 03/12/2011 tôi đã trả cho ông C số tiền: 200.000.000 đồng;
- + Ông C rút tiền tại tài khoản của Công ty nhưng không nộp quỹ nên tôi phải trả cho Công ty số tiền 200.000.000 đồng theo số séc BB0481909 ngày 27/7/2011;
- + Ngày 02/7/2012 trả cho ông C số tiền 6.000.000 đồng;

+ Ngày 07/02/2013 trả cho ông C số tiền 30.000.000 đồng;
+ Ngày 20/01/2014 trả cho ông C số tiền 10.000.000 đồng (Trần Sỹ Huỳnh là người nhận tiền do ông C thuê đến đòi tiền của tôi).

Tôi đã nhiều lần trả tiền cho ông C thông qua Ngân hàng và đã nộp các tài liệu này cho Công an thành Phố Đà Nẵng giải quyết trước đây. Tôi đã trả cho ông C tổng số tiền là 446.000.000 đồng, tôi không chấp nhận yêu cầu khởi kiện nợ gốc và lãi như ông C và đại diện theo ủy quyền của ông C trình bày. Đề nghị Tòa án xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại Bản tự khai ngày 11/9/2020 và tại phiên tòa, bà Trần Thị C khai bổ sung: Do thời gian trả nợ đã quá lâu nên tôi không nhớ chính xác các khoản trả nợ cho ông C. Nay tôi xin trình bày các khoản đã trả cho ông C gồm:

- Ngày 03/12/2011 trả 200.000.000 đồng;
- Tháng 5/2012 trả 200.000.000 đồng;
- Ngày 02/7/2012 trả 6.000.000 đồng;
- Ngày 07/02/2013 trả 30.000.000 đồng;
- Ngày 20/01/2014 trả 10.000.000 đồng.

Tổng cộng số tiền tôi đã trả: **446.000.000 đồng.**

Người làm chứng là ông Phạm Văn T trình bày tại bản tự khai ngày 17/7/2020 và cam đoan chịu trách nhiệm trước pháp luật về lời khai của mình như sau:

Nguyên trước đây tôi là giám đốc Công ty cổ phần Long Thành. Chị Trần Thị C là Kế toán trưởng của Công ty, anh Lê Trần Thanh N là người làm ăn với Công ty, không phải là nhân viên của Công ty Long Thành. Vào ngày 08/8/2011 tôi có chứng kiến việc chị Trần Thị C có giấy mượn tiền với anh C số tiền 500.000.000 đồng, đó là khoản tiền vay giữa cá nhân chị C và anh C, không liên quan gì đến Công ty Long Thành (không nhập quỹ, không có phiếu chi ra).

Ngày 27/7/2011, khi đó chị C đi công tác, anh C có đến rút cho Công ty một tấm Séc số tiền 200.000.000 đồng để anh em đi công tác tại TP. Hồ Chí Minh, số tiền này liên quan giữa anh C và công ty, không liên quan gì đến khoản vay mượn của chị C.

Hết năm 2011, Công ty cổ phần Long Thành giải thể không còn hoạt động, tôi đề nghị Tòa án xem xét các tài liệu chứng cứ trong hồ sơ vụ án để giải quyết theo quy định của pháp luật. Hiện nay, sức khỏe của tôi không ổn định do bệnh huyết áp tăng đột xuất, đi lại khó khăn nên trường hợp Tòa án mở phiên tòa mà tôi không tham gia được thì đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt tôi.

Với nội dung trên, án sơ thẩm đã xử và quyết định:

Căn cứ vào các Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; Căn cứ vào Điều 471, 474, 476 Bộ luật dân sự năm 2015; Căn cứ C quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử: 1. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên là số tiền lãi 205.000.000đ

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" của nguyên đơn là ông Lê Trần Thanh N đối với bị đơn là bà Trần Thị C.

Buộc bà Trần Thị C phải trả cho ông Lê Trần Thanh N số tiền 54.000.000 đồng (*Năm mươi bốn triệu đồng*).

3. Không chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn đối với bị đơn là số tiền 246.000.000 đồng.

Ngoài ra bản án còn quyết định về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 12 tháng 10 năm 2020, nguyên đơn ông Lê Trần Thanh N kháng cáo với nội dung: Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm số 40/2020/DS-ST ngày 28/9/2020 của Tòa án nhân dân quận Thanh Khê, chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn với số tiền 254.000.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN

[1] Trước khi mở phiên tòa các đương sự đã thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án, theo đó, bà Trần Thị C có trách nhiệm trả cho ông Lê Trần Thanh N số tiền 100.000.000đ; bà C đã trả 50.000.000đ vào ngày 18/12/2020, còn lại 50.000.000đ bà C phải trả cho ông C vào ngày 12/01/2021, án phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự phúc thẩm ông Lê Trần Thanh N tự nguyện chịu; Tại phiên tòa hôm nay các đương sự vẫn giữ nguyên ý kiến về sự thỏa thuận này.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng phát biểu ý kiến: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 300 và khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự sửa bản án dân sự sơ thẩm 40/2020/DS-ST ngày 28/9/2020 của Tòa án nhân dân quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng, công nhận sự thỏa thuận của các đương sự.

Xét thấy, sự thỏa thuận của các đương sự là tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội, do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm thống nhất với quan điểm của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa, áp dụng Điều

300 và khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015, sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 40/2020/DS-ST ngày 28/9/2020 của Tòa án nhân dân quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng, công nhận sự thỏa thuận của các đương sự như sau: Số tiền 50.000.000 đồng còn lại bà Trần Thị C phải có trách nhiệm trả cho ông Lê Trần Thanh N vào ngày 12/01/2021.

[2] Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm: Nguyên đơn - ông Lê Trần Thanh N tự nguyện chịu là: 2.500.000 đồng (*Hai triệu năm trăm nghìn đồng*) được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà nguyên đơn đã nộp tại Biên lai thu số 0001807 ngày 25/02/2020 của Chi cục thi hành án dân sự quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng. Hoàn trả cho nguyên đơn ông Lê Trần Thanh N số tiền 10.125.000 đồng (*Mười triệu một trăm hai mươi lăm nghìn đồng*). Bà Trần Thị C không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

- Án phí dân sự phúc thẩm 300.000 đồng ông Lê Trần Thanh N phải chịu được khấu trừ vào biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002266 ngày 13 tháng 10 năm 2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 300 và khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 471, 474, và Điều 476 Bộ luật Dân sự năm 2005;

Căn cứ vào C quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 40/2020/DS-ST ngày 28/9/2020 của Tòa án nhân dân quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng, công nhận sự thỏa thuận của ông Lê Trần Thanh N và bà Trần Thị C:

Bà Trần Thị C có trách nhiệm trả cho ông Lê Trần Thanh N số tiền 50.000.000đ vào ngày 12/01/2021.

Kể từ ngày bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên phải thi hành án chậm thi hành khoản tiền nói trên thì hàng tháng còn phải chịu tiền lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành.

2. Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm 2.500.000 đồng (*Hai triệu năm trăm nghìn đồng*) nguyên đơn - ông Lê Trần Thanh N tự nguyện chịu, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà nguyên đơn đã nộp tại Biên lai thu số 0001807 ngày 25/02/2020 của Chi cục thi hành án dân sự quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng. Hoàn trả cho nguyên đơn ông Lê Trần Thanh N số tiền 10.125.000 đồng (*Mười triệu một trăm hai mươi lăm nghìn đồng*).

- Án phí dân sự phúc thẩm 300.000 đồng ông Lê Trần Thanh N phải chịu được khấu trừ vào biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002266 ngày 13 tháng 10 năm 2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng.

3. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND TP. Đà Nẵng;
- Chi cục THADS Q. Thanh Khê;
- Tòa án nhân dân Q. Thanh Khê;
- VKSND Q. Thanh Khê;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Mai Vương Thảo